

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ GIAI ĐOẠN 2026-2030**  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

ST T	Nội dung	Hiện trạng					KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ					NHU CẦU KINH PHÍ (triệu đồng)					Cơ cấu nguồn vốn (triệu đồng)					Ghi chú																				
		Tổng số	Trong đó			Nhờ, mượn	Tổng cộng	Phân kì đầu tư					Tổng cộng	Phân kì đầu tư					Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngân sách xã, phường	Nguồn vốn hợp pháp khác																		
			Kiên cố	BKC	Tạm, đã xuống cấp			2026	2027	2028	2029	2030		2026	2027	2028	2029	2030																								
<b>TOÀN TỈNH</b>																																										
I.	Xây dựng (cho công lập)					2,991	526	630	715	557	563	1,526,890	280,910	319,260	353,440	289,100	284,180	1,526,890	305,378	1,183,340	30,538	7,634																				
1	Khối phòng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ em ( công lập)	3,549	2,652	840	30	27	739	164	167	155	132	121	591,200	131,200	133,600	124,000	105,600	96,800	591,200	118,240	458,180	11,824	2,956																			
-	Khối phòng hỗ trợ học tập, gồm ( phòng giáo dục thể chất; nghệ thuật., thư viện, tin học, ngoại ngữ)	764	639	123	2		524	85	93	121	115	110	419,200	68,000	74,400	96,800	92,000	88,000	419,200	83,840	324,880	8,384	2,096																			
2	Khối phòng hành chính quản trị, gồm ( phòng HT, PHT, nhân viên, bảo vệ, khu VS CB, GV,NV, khu đỗ xe)	3,006	2,148	674	184		521	99	102	112	110	98	130,250	24,750	25,500	28,000	27,500	24,500	130,250	26,050	100,944	2,605	651																			
3	Khối phụ trợ, gồm (phòng họp, phòng y tế, nhà kho, phòng công vụ)	1,720	812	826	82		664	106	138	200	100	120	212,480	33,920	44,160	64,000	32,000	38,400	212,480	42,496	164,672	4,250	1,062																			
4	Khối phòng tổ chức ăn, gồm ( nhà bếp, kho bếp)	1,150	511	580	59		543	72	130	127	100	114	173,760	23,040	41,600	40,640	32,000	36,480	173,760	34,752	134,664	3,475	869																			
II	Đồ dùng, thiết bị ( Bộ)	3,365					2,312						353,240	47,480	88,910	94,280	58,650	63,920	353,240	69,714	283,526	-	-																			
1	Đồ dùng, Đồ chơi, Thiết bị dạy học tối thiểu lớp MG 3 tuổi	1,013					905	100	248	241	158	158	99,550	11,000	27,280	26,510	17,380	17,380	99,550	23,584	75,966																					
2	Đồ dùng, Đồ chơi, Thiết bị dạy học tối thiểu lớp MG 4 tuổi	1,065					850	100	240	250	100	160	106,250	12,500	30,000	31,250	12,500	20,000	106,250	16,250	90,000																					
3	Đồ dùng, Đồ chơi, Thiết bị dạy học tối thiểu lớp MG 5 tuổi	1,287					557	99	152	159	79	68	77,980	13,860	21,280	22,260	11,060	9,520	77,980	19,208	58,772																					
4	Thiết bị đồ chơi ngoài trời	1,262					302	44	45	62	77	74	69,460	10,120	10,350	14,260	17,710	17,020	69,460	10,672	58,788																					
III	Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, kiểm tra đánh giá, hỗ trợ kỹ thuật						-						9,870	1,611	1,830	2,280	2,250	1,899	9,870		9,870	-	-																			
1	Tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng thực hiện chương trình giáo dục mầm non mới ( người)						10,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	4,000	800	800	800	800	800	4,000		4,000																					

ST T	Nội dung	Hiện trạng				KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ					NHU CẦU KINH PHÍ (triệu đồng)					Cơ cấu nguồn vốn (triệu đồng)					Ghi chú			
		Tổng số	Trong đó			Nhờ, mượn	Tổng cộng	Phân kì đầu tư					Tổng cộng	Phân kì đầu tư					Tổng số	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã, phường	Nguồn vốn hợp pháp khác
			Kiên cố	BKC	Tạm, đã xuống cấp			2026	2027	2028	2029	2030		2026	2027	2028	2029	2030						
2	<i>Đào tạo đạt chuẩn và Bồi dưỡng nâng cao năng lực Ngoại ngữ và phương pháp dạy học cho trẻ làm quen với Tiếng Anh (người)</i>					1,350	186	200	341	331	292	4,050	558	600	1,023	993	876	4,050		4,050				
3	<i>Tập huấn nghiệp vụ, kỹ thuật về phổ cập giáo dục mầm non ( người)</i>					2,000	400	400	400	400	400	800	160	160	160	160	160	800		800				
4	<i>Kiểm tra hỗ trợ kỹ thuật và kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non ( lượt)</i>					340	31	90	99	99	21	1,020	93	270	297	297	63	1,020		1,020				